

QUESTIONNAIRE FOR ODP APPLICANTS
Câu hỏi cho người nộp đơn

ODP IV :

Date :
Ngày

Fill out this questionnaire in English as completely as possible. If you can not read or write in English, fill it out in Vietnamese.

Xin điền vào Bảng câu hỏi sau đây bằng tiếng Anh càng đầy đủ càng tốt. Nếu bạn không đọc hoặc viết rành Anh ngữ được thì điền bằng tiếng Việt.

Mail or send the completed questionnaire to :

Gửi Bảng câu hỏi này về :

Mrs KHUC MINH THO
PO. Box 5435 Arlington
Va. 22205-0635

U. S. A.

A. BASIC IDENTIFICATION DATA / Lý lịch căn bản.

1. Name : NGO SÖC Sex : Male.
Họ tên Phái
2. Other Name : Any
Họ tên khác
3. Date/Place of birth : 02.03.1918 Thanh Hưng Cần Thơ
Ngày/Nơi sanh
4. Residence Address : Thanh Hưng Commune, Ô Môn District,
Địa chỉ thường trú Hậu Giang Province, VIET NAM
5. Mailing Address : Same as above
Địa chỉ thư từ
6. Current Occupation : Farmer
Nghề nghiệp hiện tại

B. RELATIVES TO ACCOMPANY ME / Bà con cùng đi với tôi.

(NOTE : Your spouse and unmarried children are the only relatives eligible to accompany you. List marital status (MS) as follows: married (M), Divorced (D), Widowed (W), or Single (S).)

(CHÚ Ý: Chỉ có vợ/chồng và con còn độc thân mới có thể cùng đi với bạn. Kể khai tình trạng gia đình như sau: đã lập gia đình (M), đã ly dị (D), góa phụ/góa thê (W), hoặc độc thân (S).)

NAME	DATE/PLACE OF BIRTH	SEX	M.S.	RELATIONSHIP
FOUR OF THEM				
WERE ALL DEAD				

(NOTE : For the persons listed above, we will need legible copies of birth certificates, marriage certificates (if married), Divorce Decrees (if divorced), spouse's death Certificate (if Widowed), ID Cards (if available), and photos. If any of the accompanying relatives do not live with you, please note their addresses in Section I below.)

(CHÚ Ý: Cho mỗi người có tên trong danh sách trên, chúng tôi cần Khai sinh, Hôn thú (nếu đã lập gia đình), Giấy ly hôn (nếu đã ly dị), Khai tử của vợ/chồng (nếu là góa phụ/góa thê), thẻ căn cước (nếu có) và hình. Nếu bà con sẽ cùng đi theo bạn mà hiện nay không chung ngụ, ghi địa chỉ của họ vào Trong Phần I bên dưới.)

C. RELATIVES OUTSIDE VIETNAM / Bà con ở ngoại quốc.

	OF MYSELF của tôi	OF MY SPOUSE của vợ/chồng
1. Closest Relative in The U.S. Bà con thân thuộc nhất ở Hoa Kỳ	:	:
a. Name Họ tên	:	:
b. Relationship Liên hệ gia đình	:	:
c. Address Địa chỉ	:	:
d. Date of Relative's Arrival in The U.S. Ngày bà con đến Hoa Kỳ	:	:
2. Closest Relative in Other Foreign Countries Bà con thân thuộc nhất ở các nước khác	:	:
a. Name Họ tên	:	:
b. Relationship Liên hệ gia đình	:	:
c. Address Địa chỉ	:	:

D. COMPLETE FAMILY LISTING (Living/Dead) / Danh sách toàn thể gia đình
(sống/chết)

- | | |
|---|--|
| 1. Father
Cha | : NGO ROT, Living at O'Môn, Hậu Giang |
| 2. Mother
Mẹ | : THỊ DEN, (Dead) |
| 3. Spouse
Vợ/chồng | : THẠCH THỊ OANH, born in 1921
Living at O Môn H. Giang |
| 4. Former Spouse (if any):
Vợ/chồng trước (nếu có) | : Any |
| 5. Children
Con cái | : There were four, but all were dead |
| 6. Siblings
Anh chị em | : Any |

E. EMPLOYMENT BY U.S. GOVERNMENT AGENCIES OR OTHER U.S. ORGANIZATION
OF YOU OR YOUR SPOUSE / Bạn hoặc vợ/chồng đã có làm việc cho công
của Chính Phủ Hoa Kỳ hoặc Hãng P.Y.

1. Employee Name :
 Họ tên nhân viên
 Position Title :
 Chức vụ
 Agency/Company/Office :
 Sở / Hãng / Văn phòng
 Length of Employment : From : To :
 thời gian làm việc Từ tới
 Name of American Supervisor :
 Họ tên Giám thị lý
 Reason for Separation :
 Lý do nghỉ việc
2. Employee Name :
 Họ tên nhân viên
 . . .
 Reason for Separation :
 Lý do nghỉ việc
3. Employee Name :
 Họ tên nhân viên
 . . .
 Reason for Separation :
 Lý do nghỉ việc

F. SERVICE WITH GVN OR RVNAF BY YOU OR YOUR SPOUSE /Bạn hoặc vợ/
chồng đã phục vụ cho Chính Phủ Việt Nam.

1. Name of Person Serving : NGÔ SỐC
 Họ tên người tham gia
 2. Dates : From : 06.06.1960 To : 01.01.1973
 Ngày tháng năm Từ tới
 3. Last Rank : Private Serial No. : NQ/442.082
 Cấp bậc cuối cùng Số quân
 4. Ministry/Office/Eil. Unit :
 Bộ/Sở/Đơn vị binh chủng
 5. Name of Supervisor/C.O. :
 Họ tên giám thị/SQ chỉ huy
 6. Reason for Separation : Dismissed because of having served
 Lý do nghỉ việc in the Armed Forces 12 years 6 months
 and 25 days.
 7. Names of American Advisor(s) :
 Họ tên cố vấn Hoa Kỳ
 8. U.S. Training Courses in Viet Nam :
 Các khóa huấn luyện của Hoa Kỳ tại VN
 9. U.S. Awards or Certificates.
 Name of Award : Date received :
 Phan thưởng/Giấy khen Ngày nhận
- (NOTE : Please attach any copies of diplomas, awards or certificates if available. Available ? NO.)
- (CHÚ Ý : Xin bạn đính kèm bất cứ văn bằng, Giấy ban khen, hoặc chứng thư, nếu có. Bạn có không ? KHÔNG.)

G. TRAINING OUTSIDE VIETNAM OF YOU OR YOUR SPOUSE / Bạn hoặc vợ/chồng đã được huấn luyện ở ngoại quốc.

1. Name of Student/Trainee :
Họ tên sinh viên/người thụ huấn
2. School and School Address :
Trường và địa chỉ Trường
3. Dates : From : To :
Ngày tháng năm Từ tới
4. Description of Courses :
Mô tả ngành học
5. Who paid for Training ?
Ai đài thọ chương trình huấn luyện ?

(NOTE : Please attach copies of diplomas or orders, if available.
Available ? NO.)

(CHÚ Ý: Xin bạn đính kèm bất cứ văn bằng hoặc chứng thư, nếu có. Bạn có không ? KHÔNG.)

H. RE-EDUCATION OF YOU OR YOUR SPOUSE / Bạn hoặc vợ chồng đã học tập cải tạo.

1. Name of Person in Re-Education :
Họ tên người học tập cải tạo
2. Time in Re-Education : From : To :
Thời gian cải tạo Từ tới
3. Still in Re-Education ? YES : ... NO : X
Còn cải tạo không Còn Không

(If released, we must have a copy of your release certificate.)
(Nếu được tha, chúng tôi cần một bản sao Giấy ra trại của bạn.)

I. ANY ADDITIONAL REMARKS ? / Cuộc chú phụ thuộc ?

I have ~~been~~^{had} served in RVNAF for 12 years 6 months and 25 days.
I wish I could be given allowance from April 75 until now and up to my last days.

Signature :
Ký tên

Date :
Ngày

J. ALL DOCUMENTS ENCLOSED / Tất cả hồ sơ đính kèm.

1. Photocopy of marriage certificate.
2. Photocopy of military curriculum vitae.
3. Photocopy of military certificate.
4. Photocopy of Dismission Certificate.
5. Photocopy of Certificate of Stop Granting Salary.

TRÍCH - LỤC

CHỨNG - THƯ HÔN - THU

Tên họ người chồng

~~Nguyễn Văn~~

nghề - nghiệp

~~Làm ruộng~~

sinh ngày

tháng

năm

hỏi

là

1916

tại

~~Thị trấn (huyện)~~

cur-sở tại

~~Thị trấn~~

tạm-trú tại

~~Thị trấn (huyện) Huyện~~

Tên, họ cha chồng

(Sống chết phải ghi rõ)

~~Nguyễn Văn (chết)~~

Tên, họ mẹ chồng

(Sống chết phải ghi rõ)

~~Nguyễn Văn (chết)~~

Tên, họ người vợ

~~Nguyễn Văn (chết)~~

nghề - nghiệp

~~Làm ruộng~~

sinh ngày

tháng

năm

tại

~~Thị trấn (huyện)~~

cur-sở tại

~~Thị trấn (huyện)~~

tạm-trú tại

~~Thị trấn~~

Tên, họ cha vợ

(Sống chết phải ghi rõ)

~~Thị trấn (huyện) Huyện~~

Tên, họ mẹ vợ

(Sống chết phải ghi rõ)

~~Nguyễn Văn (chết)~~

— Ngày cưới

~~Nguyễn Văn (chết)~~

— Vợ chồng khai có hay không lập hôn-kê

~~Ngày 16-6-1965~~

ngày

tháng

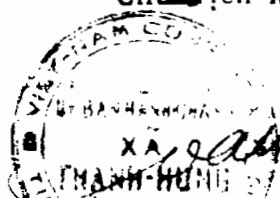
năm

tại

~~Nguyễn Văn~~

, ngày tháng năm

Chủ tịch kiêm Hộ tịch, 1965



Nguyễn Văn Bảy



NGUYỄN VĂN

WATER XA LAM HUNG

V/ TT/TTTV/ KIẾN - GIANG
K.B.C. 6.157
S.L.B. 5/ 46/6 K-B

Mẫu 2 - LB

CHỨNG-CHỈ NGỪNG-LƯƠNG

B.I PHÁP 3 b

SỐ: 2144 /TTTV/KG/KTC/CCNL

Đại-Úy NGUYỄN-VĂN-HÀN Sĩ-Quan Tàì-Chánh chứng nhận: TĐP/TK

NGO-SỐ số quân 442.082 Bạc lương 5

Chỉ số lương

Phụ khoản chuyên môn nội trú hay ngoại trú (1)

Tình trạng gia - đình, Vợ 4 Con CN Con S.N (2)

LÝ - DO :

-Được Giải Ngu ke tu ngay 01-01-1.973, do danh sách So: 054/TĐP/P.TĐP
TĐGN/CCNL, ngày 01/01/73. Qua Tiểu Khu Kiên Giang .
-Đương-Su lãnh trọn lương tháng 01/73 và Vay Tết Quý-Sun sẽ trừ tiền
phụ cấp nghỉ việc do thu hồi ngân sách .

đã được trả lương đến hết tháng 12 năm 1972 theo các chi tiết sau đây :

— Lương chính	7.400.000
— Phụ cấp gia - đình	1.500.000
— Phụ cấp ưu đãi	/
— Phụ cấp chức vụ	640.000
— Phụ cấp sai biệt công chức	9.540.000
— Tham - chiếu :	

Đương sự không còn nợ gì hay còn thiếu của

Không

số tiền về việc

K.B.C. 6.157, ngày 22 tháng 03 năm 1973

(An-Ky)

Bản đính kèm :

Nhân viên thiết lập, :

M/LB

(Ky-Ten)

SAO Y CHAN BAN :

NƠI NHẬN :

Phong TĐP/TK

K.B.C. 6.157, ngày 22 tháng 4 năm 1.973

Đại-Úy NGUYỄN VĂN HÀN
Sĩ-Quan Tàì-Chánh



Xóa những chữ vô-ích
Bắt buộc ghi ngày sanh

TRU HU LING GUANG
DUN MI
PHUNG TAG QUAN TRI

STT	HỌ TÊN	QUÊ	TRÌNH	THÀNH VIÊN
1	Sinh ngày 1919	at	THANH HUNG	: T
	Quê: An Bình	Tỉnh	An Giang	: M
	Nghề nghiệp: Làm ruộng			: M
2	Sinh năm 1908	Ngũ-Rút	Bà Thi-Den	: T
	ngụ tại xã Thanh Hưng			: CaO lth
	Quê: An Bình	Tỉnh	An Giang	: HUYEN MAT
3	Sinh năm 1919		Wai co:	: HUYEN MAT
	ngụ tại			: DUU WET DAC HET
	Quê:	Tỉnh		
4	Chấp phép kết hôn của:			

PLAN KU LIN TSE

- Tỉnh nguyên gia nhập Đem We một hạn là 12 tháng và cấp hạn về hạn do cấp
số 223 ngày 6-6-60 của Tỉnh trưởng gần Giang
- Đem chúng ta tại Chi-hu gần Bình
- Đem We được diện cải thành Nghĩa-quan từ ngày 12-5-64 do Sắc Lệnh
số 171/Q.Đ. ngày 12-5-64 của Bộ Quốc Phòng
- Được đề cử giữ chức vụ Tỉnh-Dân-lực từ ngày 20-12-1969 do QĐ số 2139/Q.Đ. ngày
QĐ ngày 21-12-1969 của Chi-hu gần Bình
- Chuyển chuyển đến Trung-Đoàn 1, Chi-hu gần Bình
- Được tạm thời giải ngũ từ ngày 01-01-1973 do 511/Q.Đ. ban hành QĐ dời chỉ
giải ngũ chính thức do QĐ số 09/Q.Đ. ngày 01-01-1973 của Chi-hu
gần Bình.
- Được chuyển tạm thời giải ngũ do hạn từ ngày 01-01-1973 do QĐ số 2139
Q.Đ. ngày 21-12-1969 của Chi-hu gần Bình.
- Được hưởng phụ cấp nghỉ việc theo thể lệ hiện hành
- Có tên trong sổ điểm danh đơn vị cùng ngày
- Giải ngũ giải về đơn vị tại Chi-hu gần Bình - Tỉnh gần Giang

THUONG TICH

Δ EC. 4667, Ngày 04 tháng 04 năm 1973
NHÂN THỰC
Trưng-Jy LAM, Y NGUYEN
Trưng Bui HSI.

Kyuzen

Huấn-thị số 645-400

ngày 09.06.67

NINH 4b

CHỨNG-THƯ QUÂN-VỤ

VIỆT-NAM CỘNG-HÒA

BỘ QUỐC-PHÒNG

QUÂN-LỰC VIỆT-NAM CỘNG-HÒA

QUÂN-ĐOÀN IV-QUÂN-KHU 4

Tiểu-Khu KIANG GIANG

Số 2509 / PTG/NSV/TDC

LEU-KHU-TRUONG TIEU-KHU KIANG GIANG

chứng nhận:

TIEU DOI PHO/NQ

NGO - SOC

số quân

HQ/442082

đã phục-vụ trong QUÂN-LỰC VIỆT-NAM CỘNG-HÒA từ 06-06-1960 đến 01-01-1973

Huy-chương, tuyên-dương công-trạng, bằng tưởng-lực: Không

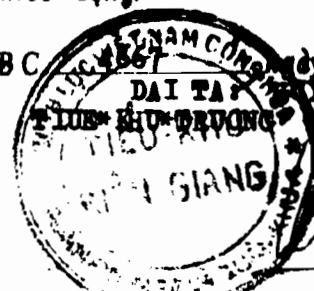
Bằng chuyển-môn của Quân-Đội: Không

Chức-vụ hay công việc đã đảm trách: Kinh binh chiến đấu

Đương-sự có hạnh-kiểm tốt trong suốt thời-gian tại ngũ và luôn luôn lấy danh-dự phụng-sự một cách trung-thành.

Chứng-thư này được cấp cho đương-sự để chiếu dụng.

KBC ngày 13 tháng 3 năm 1973



ĐẠI TÁ PHẠM VĂN CHINH

TIEU-KHU-TRUONG

TIEU-KHU KIANG GIANG

* Chứng-thư này chỉ được cấp 1 lần

NIN 3b

CHỨNG CHỈ GIẢI NGŨ

VIỆT-NAM CÔNG-HÒA
BỘ QUỐC-PHÒNG
QUÂN-LỰC VIỆT-NAM CÔNG-HÒA
QUAN D OAN IV+ QUAN KHU 4
TIEU KHU KIENGIANG

Số: D. 018 /TKKG/PTQT/TDGN.

TIEU-KHU-TRUONG TIEU-KHU KIENGIANG

CHỨNG NHẬN

NGO - SOC Cấp bậc TieuDP/NQ Số quân NQ/442082
Sanh ngày 1919 tại THANH HUNG (KIENGIANG)
Con Ông NGO-RAT (S,C) và Bà THAI-DEN (S,C)
Nhập ngũ vào Quân-Lực Việt-Nam Công-Hòa ngày 06 tháng 06 năm 1960
Được giải-ngũ ngày 01 tháng 01 năm 1973
Do ND hay QĐ số: 0900/QĐIV/CKA/TQT ngày 19 tháng 02 năm 1973
Của: (Cơ-quan, Đơn-vị) BỘ TƯ LỆNH QUAN DOAN IV.*
Thấm niên quân-vụ: 12 năm 06 tháng 25 ngày

LÝ DO GIẢI NGŨ:

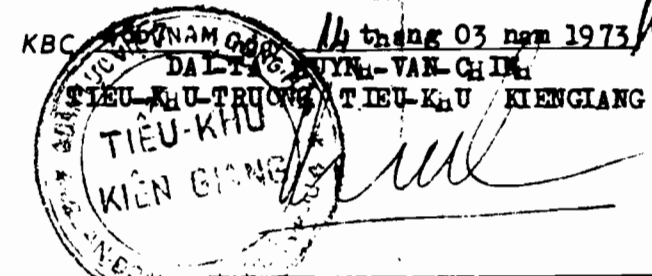
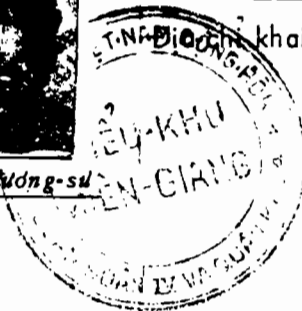
ĐẠO, UQA HẠNH TUOI.*

khai về cư-ngụ:

XA THANH HUNG - KIEN BINH - TIN KIENGIANG



Chữ ký đương-sứ



FR: Ngô-Soc'
Xã Thanh Hưng
Giồng Riềng Kiên Giang
Việt Nam.

R A
N8 1 3

1989

1989

DEC 20 1989

MAY BAY
PAR AVION

To: KHUC MINH THO
P.O. Box 5435
ARLINGTON, VA. 22205-0635
U.S.A.

392 = 19050